



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
**SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH  
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán*

## MỤC LỤC

| <b>Nội dung</b>                            | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | 3 - 4        |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>           | 5 - 6        |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| - Bảng cân đối kế toán                     | 7 - 10       |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh     | 11 - 11      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ               | 12 - 13      |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính        | 14 - 36      |

50117  
CÔNG T  
CH NHIỆM H  
V VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
HÓA NA  
TP. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### Công ty

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 59.265.060.996 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 91.558.620.312 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 186.880.225.981 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 141.526.113.333 VND).

### Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

|       |                   |            |
|-------|-------------------|------------|
| Ông : | Lê Hùng           | Chủ tịch   |
| Ông : | Nguyễn Mạnh Hùng  | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Văn Luân   | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Việt Cường | Thành viên |
| Ông : | Nguyễn Hoài Nam   | Thành viên |
| Ông : | Lê Trung Hải      | Thành viên |
| Bà :  | Lê Thị Lệ Hằng    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

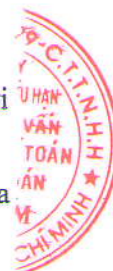
|       |         |               |
|-------|---------|---------------|
| Ông : | Lê Hùng | Tổng Giám đốc |
|-------|---------|---------------|

Các thành viên Ban Kiểm soát

|       |                 |                |
|-------|-----------------|----------------|
| Ông : | Đào Sỹ Trung    | Thành viên BKS |
| Ông : | Nguyễn Đức Minh | Thành viên BKS |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.



### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2015

Thay mặt Hội đồng Quản trị  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

  
**Lê Hùng**

Tp.HCM, ngày 07 tháng 02 năm 2015

T.M. Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc



**Lê Hùng**

Số : 233./BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014

của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX

**Kính gửi:** - Các cổ đông Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX  
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX  
- Ban Giám đốc Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX được lập ngày 07/02/2015 từ trang 7 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Ngoài ra, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận công nợ của khoản mục đầu tư dài hạn khác có giá trị là 4.741.578.152 đồng.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



**Đỗ Khắc Thanh**  
Số giấy CNĐKHN KTV: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

**Dương Thị Quỳnh Hoa**  
Số giấy CNĐKHN KTV: 0424-2013-142-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>676.074.177.283</b> | <b>571.773.507.253</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>263.975.300.025</b> | <b>90.209.817.366</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 22.555.300.025         | 13.709.817.366         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | 241.420.000.000        | 76.500.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>2.835.462.500</b>   | <b>3.837.172.713</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn   | 121        |             | 2.835.462.500          | 4.611.223.243          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             | -                      | (774.050.530)          |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>152.207.311.377</b> | <b>293.689.640.834</b> |
| 1. Phải thu khách hàng   | 131        |             | 107.008.428.726        | 212.619.888.794        |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 14.709.496.147         | 41.781.042.871         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | 3           | 32.694.077.624         | 39.808.607.657         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        |             | (2.204.691.120)        | (519.898.488)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b>232.764.133.566</b> | <b>164.373.278.214</b> |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 232.764.133.566        | 164.373.278.214        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>24.291.969.815</b>  | <b>19.663.598.126</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 1.071.928.847          | 306.328.989            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 21.717.106.282         | 18.185.248.278         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | 5           | 1.502.934.686          | 1.172.020.859          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>341.126.029.662</b> | <b>319.472.847.506</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | -                      | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                        |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|   |            |             | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                          |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>115.377.550.147</b>   | <b>101.734.552.978</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 6           | 89.321.917.933           | 60.068.073.009         |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 130.989.063.909          | 94.382.757.599         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (41.667.145.976)         | (34.314.684.590)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 7           | 14.218.582.238           | 14.313.131.720         |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 14.839.458.464           | 14.733.258.464         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (620.876.226)            | (420.126.744)          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 8           | 11.837.049.976           | 27.353.348.249         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>9</b>    | <b>222.772.492.250</b>   | <b>213.492.492.250</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        | 9.1         | 164.053.523.339          | 149.773.523.339        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | 9.2         | 58.718.968.911           | 63.718.968.911         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>2.975.987.265</b>     | <b>4.245.802.278</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 10          | 2.936.380.675            | 4.139.061.057          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | 15.1        | 23.606.590               | 90.741.221             |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 16.000.000               | 16.000.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>1.017.200.206.945</b> | <b>891.246.354.758</b> |

3011729  
CÔNG TY  
CH NHIỆM HỮU H  
VỤ TƯ VẤN  
HÌNH KẾ TO  
KIỂM TOÁN  
HÀ NAM  
TP. HỒ CHÍ



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chi tiêu  | Đơn vị tính: VND |             |                        |                        |
|---|------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   | Mã số            | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |                  |             |                        |                        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b>       |             | <b>476.242.877.571</b> | <b>395.348.138.032</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>       |             | <b>470.793.086.585</b> | <b>393.023.498.616</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311              | 11          | 372.463.078.905        | 279.643.154.578        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312              |             | 54.088.725.700         | 49.865.489.595         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313              |             | 278.125.188            | 3.742.873.065          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314              | 12          | 8.284.818.698          | 28.809.242.137         |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315              |             | 22.299.276.047         | 16.576.304.832         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316              | 13          | 1.478.134.957          | 1.002.910.982          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317              |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318              |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319              | 14          | 11.855.080.277         | 13.337.676.614         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320              |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành | 323              | 16.6        | 45.846.813             | 45.846.813             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>       |             | <b>5.449.790.986</b>   | <b>2.324.639.416</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331              |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332              |             | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333              |             | 2.548.881.840          | 1.948.881.841          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334              |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335              | 15.2        | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336              |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337              |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338              | 14          | 2.900.909.146          | 375.757.575            |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339              |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>          | <b>400</b>       | <b>16</b>   | <b>540.957.329.374</b> | <b>495.898.216.726</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>       |             | <b>540.957.329.374</b> | <b>495.898.216.726</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411              |             | 139.245.880.000        | 139.245.880.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412              |             | 171.657.714.793        | 171.657.714.793        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413              |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414              |             | (2.420.000.000)        | (2.125.000.000)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415              |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416              |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417              |             | 35.483.599.600         | 35.483.599.600         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418              |             | 10.109.909.000         | 10.109.909.000         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419              |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 420              |             | 186.880.225.981        | 141.526.113.333        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                        |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|  |            |             | 31/12/2014               | 01/01/2014             |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 421        |             | -                        | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp          | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                            | 432        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.017.200.206.945</b> | <b>891.246.354.758</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| - USD  |             | 978.734,10 | 605.991,11 |
| - EUR  |             | 4,87       | 4,87       |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 |
|--|-------------|------------------|-----------------|
|  |             | Năm 2014         | Năm 2013        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 17.1        | 889.373.448.657  | 804.637.095.168 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 889.373.448.657  | 804.637.095.168 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 18          | 722.345.559.510  | 670.936.427.893 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 167.027.889.147  | 133.700.667.275 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 17.2        | 11.321.817.485   | 8.185.888.672   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 19          | 24.650.921.406   | 23.420.605.030  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                        |             | 16.628.221.304   | 18.457.096.810  |
| 8. Chi phí bán hàng                                |             | 20.404.906.785   | 14.108.494.022  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 56.674.677.792   | 61.149.962.865  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 76.619.200.649   | 43.207.494.030  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 17.3        | 2.970.585.323    | 146.894.181.693 |
| 12. Chi phí khác                                   | 20          | 2.156.182.077    | 62.621.130.782  |
| 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 814.403.246      | 84.273.050.911  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 77.433.603.895   | 127.480.544.941 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 21          | 18.101.408.268   | 36.082.920.998  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 22          | 67.134.631       | (160.996.370)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 59.265.060.996   | 91.558.620.312  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 24          | 4.327            | 6.622           |

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm 2014                | Năm 2013                |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                    |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 77.433.603.895          | 127.480.544.941         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 20.391.232.815          | 48.055.565.549          |
| - Khấu hao tài sản cố định   |             | 9.151.504.264           | 11.650.684.944          |
| - Các khoản dự phòng   |             | 910.742.102             | (277.160.680)           |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 |             | 111.972.756             | 1.249.204.380           |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (6.411.207.611)         | 16.975.740.095          |
| - Chi phí lãi vay  |             | 16.628.221.304          | 18.457.096.810          |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     |             | 97.824.836.710          | 175.536.110.490         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   |             | 136.221.894.568         | (186.425.992.214)       |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   |             | (68.390.855.352)        | 116.638.489.906         |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) |             | 6.656.923.093           | (142.099.724.146)       |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |             | 437.080.524             | 2.744.393.770           |
| - Tiền lãi vay đã trả  |             | (15.150.086.347)        | (18.043.520.872)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (38.824.128.705)        | (19.688.971.147)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 600.000.000             | 2.020.382.683           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (500.193.750)           | (646.263.858)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>118.875.470.741</b>  | <b>(69.965.095.388)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                       |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | (24.092.380.352)        | (35.219.388.398)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 |             | 2.569.220.153           | 58.759.745.455          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | -                       | (332.000.000.000)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | 6.775.760.743           | 441.700.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (14.280.000.000)        | (3.060.000.000)         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                       |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                               |             | 4.906.794.155           | 5.546.531.558           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     |             | <b>(24.120.605.301)</b> | <b>135.726.888.615</b>  |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Năm 2014               | Năm 2013                 |
|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                      | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | (295.000.000)          | (1.975.000.000)          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 749.208.834.690        | 596.984.238.348          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (656.391.258.767)      | (738.292.230.819)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |             | -                      | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (13.410.754.598)       | (27.123.627.650)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>79.111.821.325</b>  | <b>(170.406.620.121)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  |             | <b>173.866.686.765</b> | <b>(104.644.826.894)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   |             | <b>90.209.817.366</b>  | <b>194.869.340.842</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (101.204.106)          | (14.696.582)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  |             | <b>263.975.300.025</b> | <b>90.209.817.366</b>    |

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 139.245.880.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2014 là 139.245.880.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tủy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

## II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

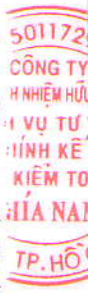
### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

### 3. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá được Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm tài chính do Ngân hàng Nhà nước công bố.

#### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 06 năm |

#### 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

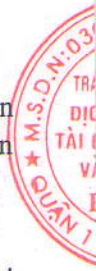
Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

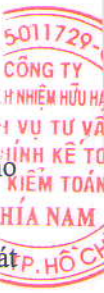
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 3.14. Công cụ tài chính

#### 3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### 3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

*Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH)*: Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|  | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt   | 696.398.833       | 267.153.610       |
| Tiền gửi ngân hàng   | 21.858.901.192    | 13.442.663.756    |
| Tiền gửi VND   | 1.064.589.386     | 683.723.860       |
| Tiền gửi ngoại tệ  | 20.794.311.806    | 12.758.939.896    |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng) | 241.420.000.000   | 76.500.000.000    |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định                       | 21.000.000.000    | 19.000.000.000    |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Thành                      | 22.000.000.000    | -                 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội                                      | 138.420.000.000   | 57.500.000.000    |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN HCM                        | 20.000.000.000    | -                 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN BSG                        | 19.000.000.000    | -                 |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Gia Định                        | 21.000.000.000    | -                 |

#### Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

|                  |                        |                       |
|------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>263.975.300.025</b> | <b>90.209.817.366</b> |
|------------------|------------------------|-----------------------|

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|  | 31/12/2014<br>VND |                      | 01/01/2014<br>VND |                      |
|--|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
|  | lượng             | Giá trị              | Số lượng          | Giá trị              |
| <b>2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>               |                   | 2.835.462.500        |                   | 4.611.223.243        |
| + CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)                    |                   | -                    |                   | -                    |
| + CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)                      |                   | 2.835.462.500        |                   | 4.611.223.243        |
| Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An            | 50.000            | 2.250.000.000        | 50.000            | 2.250.000.000        |
| Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An               | -                 | -                    | 123.670           | 1.775.760.743        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                 | 132               | 290.000              | 132               | 290.000              |
| Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế                  | 51.900            | 585.172.500          | 51.900            | 585.172.500          |
| <b>2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)</b> |                   | -                    |                   | -                    |
| <b>2.3 Đầu tư ngắn hạn khác</b>                      |                   | -                    |                   | -                    |
| <b>2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn</b>      |                   | -                    |                   | (774.050.530)        |
| Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An               |                   | -                    |                   | (774.050.530)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                     |                   | <b>2.835.462.500</b> |                   | <b>3.837.172.713</b> |

#### Ghi chú:

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty CP BV Đa khoa Tư nhân Triều An và Công Ty CP XNK và Đầu Tư Thừa Thiên Huế do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <u>32.694.077.624</u> | <u>39.808.607.657</u> |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa                   | -                     | -                     |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                     | -                     |
| 3. Phải thu về lao động                      | -                     | -                     |
| 4. Phải thu khác                             | 32.694.077.624        | 39.808.607.657        |

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2014 là:

|   |               |
|---|---------------|
| Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế        | 8.780.516.754 |
| Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương         | 6.361.637.335 |
| Công Ty TNHH MTV Bất Động sản Gia Định        | 3.610.747.092 |
| CTY CP SX và KD TB Chiêu Sáng Thái Bình Dương | 3.143.918.990 |
| Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ      | 9.432.432.233 |
| Ngân Hàng TMCP Quân Đội                       | 254.368.333   |
| Thuế nhập khẩu                                | 273.871.035   |
| Phải thu khác                                 | 836.585.852   |

**Tổng cộng**

32.694.077.624

### 4. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá gốc của hàng tồn kho              |                   |                   |
| - Hàng mua đang đi đường              | -                 | -                 |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 100.240.461.525   | 99.762.934.106    |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 8.532.403.887     | 7.720.745.263     |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.660.015.541     | 17.304.142.712    |
| - Thành phẩm                          | 117.281.261.143   | 39.523.656.663    |
| - Hàng hoá                            | -                 | 11.808.000        |
| - Hàng gửi đi bán                     | 49.991.470        | 49.991.470        |
| - Hàng hóa kho bảo thuế               | -                 | -                 |
| - Hàng hóa bất động sản               | -                 | -                 |

**Tổng cộng**

232.764.133.566

164.373.278.214

### 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                                      | 31/12/2014<br>VND           | 01/01/2014<br>VND           |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý            | -                           | 11.582.379                  |
| - Tạm ứng                            | 69.306.660                  | 430.542.291                 |
| - Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.433.628.026               | 729.896.189                 |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <u><u>1.502.934.686</u></u> | <u><u>1.172.020.859</u></u> |



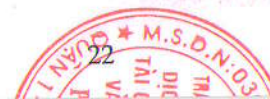
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng       |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 49.568.193.291           | 33.663.021.387      | 9.195.166.910          | 1.956.376.011         | 94.382.757.599  |
| 2. Số tăng trong năm                          | 36.840.601.260           | 564.756.000         | 1.846.916.364          | 113.405.000           | 39.365.678.624  |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Mua trong năm                               | 3.067.873.987            | 564.756.000         | 1.076.916.364          | 113.405.000           | 4.822.951.351   |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      | 33.772.727.273           | -                   | 770.000.000            | -                     | 34.542.727.273  |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 3. Số giảm trong năm                          | 1.465.103.000            | 387.457.394         | 906.811.920            | -                     | 2.759.372.314   |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 1.465.103.000            | 387.457.394         | 906.811.920            | -                     | 2.759.372.314   |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 4. Số dư cuối năm                             | 84.943.691.551           | 33.840.319.993      | 10.135.271.354         | 2.069.781.011         | 130.989.063.909 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 11.568.743.089           | 16.843.186.163      | 4.537.448.467          | 1.365.306.871         | 34.314.684.590  |
| 2. Khấu hao trong năm                         | 3.018.791.488            | 4.552.090.923       | 1.130.525.395          | 196.514.718           | 8.897.922.524   |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 3.018.791.488            | 4.552.090.923       | 1.130.525.395          | 196.514.718           | 8.897.922.524   |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 3. Giảm trong năm                             | 377.927.976              | 287.619.061         | 879.914.101            | -                     | 1.545.461.138   |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 377.927.976              | 287.619.061         | 879.914.101            | -                     | 1.545.461.138   |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -               |
| 4. Số dư cuối năm                             | 14.209.606.601           | 21.107.658.025      | 4.788.059.761          | 1.561.821.589         | 41.667.145.976  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 37.999.450.202           | 16.819.835.224      | 4.657.718.443          | 591.069.140           | 60.068.073.009  |
| 2. Tại ngày cuối năm                          | 70.734.084.950           | 12.732.661.968      | 5.347.211.593          | 507.959.422           | 89.321.917.933  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Tổng cộng      |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                   |                          |                    |                   |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 14.461.948.464    | -                        | -                  | 271.310.000       | 14.733.258.464 |
| 2. Số tăng trong năm                    | -                 | -                        | -                  | 243.000.000       | 243.000.000    |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |                |
| - Mua trong năm                         | -                 | -                        | -                  | 243.000.000       | 243.000.000    |
| - Tặng khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -              |
| 3. Số giảm trong năm                    | 136.800.000       | -                        | -                  | -                 | 136.800.000    |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 136.800.000       | -                        | -                  | -                 | 136.800.000    |
| 4. Số dư cuối năm                       | 14.325.148.464    | -                        | -                  | 514.310.000       | 14.839.458.464 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                          |                    |                   |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 312.248.213       | -                        | -                  | 107.878.531       | 420.126.744    |
| 2. Khấu hao trong năm                   | 190.465.638       | -                        | -                  | 63.116.102        | 253.581.740    |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |                |
| - Khấu hao tăng trong năm               | 190.465.638       | -                        | -                  | 63.116.102        | 253.581.740    |
| - Tặng khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -              |
| 3. Giảm trong năm                       | 52.832.258        | -                        | -                  | -                 | 52.832.258     |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |                |
| - Thanh lý nhượng bán                   | 52.832.258        | -                        | -                  | -                 | 52.832.258     |
| - Giảm khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -              |
| 4. Số dư cuối năm                       | 449.881.593       | -                        | -                  | 170.994.633       | 620.876.226    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                          |                    |                   |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 14.149.700.251    | -                        | -                  | 163.431.469       | 14.313.131.720 |
| 2. Tại ngày cuối năm                    | 13.875.266.871    | -                        | -                  | 343.315.367       | 14.218.582.238 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí XDCB dở dang                          | 11.837.049.976        | 27.353.348.249        |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> |                       |                       |
| + Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa   | 337.480.000           |                       |
| + Công trình phường 28, quận Bình Thạnh         | 1.009.988.310         | 1.009.988.310         |
| + Công trình Phú Mỹ                             | 6.343.359.939         | 26.343.359.939        |
| + Công trình nhà máy Metal                      | 4.146.221.727         |                       |
| - Mua sắm tài sản cố định                       | -                     | -                     |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định                  | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>11.837.049.976</b> | <b>27.353.348.249</b> |

### 9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

#### 9.1. Đầu tư vào công ty con

|   | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)                    | 54.833.900.000         | 54.833.900.000         |
| Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)           | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%) | 68.819.623.339         | 68.819.623.339         |
| Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)     | 10.200.000.000         | 3.060.000.000          |
| Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)      | 10.200.000.000         | 3.060.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>164.053.523.339</b> | <b>149.773.523.339</b> |

#### 9.2. Đầu tư dài hạn khác

|   | 31/12/2014<br>VND |                       | 01/01/2014<br>VND |                       |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|   | Số lượng          | Trị giá               | Số lượng          | Trị giá               |
| 1. Đầu tư cổ phiếu                            |                   | -                     |                   | -                     |
| 2. Đầu tư trái phiếu                          |                   | -                     |                   | -                     |
| 3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                 |                   | -                     |                   | -                     |
| 4. Cho vay dài hạn                            |                   | 53.997.390.759        |                   | 58.997.390.759        |
| + Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex (GPPJ) |                   | 26.152.726.119        |                   | 31.152.726.119        |
| + Công Ty CP XNK & ĐT Thừa Thiên Huế (Unimex) |                   | 27.844.664.640        |                   | 27.844.664.640        |
| 5. Đầu tư dài hạn khác                        |                   | 4.721.578.152         |                   | 4.721.578.152         |
| + DA Phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM          |                   | 4.721.578.152         |                   | 4.721.578.152         |
| <b>Tổng cộng</b>                              |                   | <b>58.718.968.911</b> |                   | <b>63.718.968.911</b> |

#### Ghi chú:

Theo Hợp đồng vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 01/12/2013, số tiền Công Ty Gilimex cho Công ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex-PPJ (GPPJ) mượn được chuyển thành vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất 0,5%/tháng, tài sản đảm bảo là khoản phải thu, máy móc thiết bị, tài sản hình thành trên đất,...hoặc tài sản khác và toàn bộ số cổ phiếu Công Ty Gilimex mà Công Ty GPPJ hiện đang sở hữu.

Theo Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2013, số tiền Công ty Gilimex cho Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Thừa Thiên Huế (Công ty Unimex) mượn được chuyển thành vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, hạn mức cho vay 34.000.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/tháng, tài sản đảm bảo là khoản phải thu, máy móc thiết bị, tài sản hình thành trên đất,...hoặc tài sản khác và toàn bộ số cổ phiếu Công ty Gilimex mà Công ty Unimex hiện đang sở hữu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|   | 31/12/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai                    | -                    | -                    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;           | 1.354.024.552        | 3.528.447.353        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn | 1.306.540.377        | 610.613.704          |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                | 275.815.746          |                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>2.936.380.675</b> | <b>4.139.061.057</b> |

### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|  | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>11.1. Vay ngắn hạn</b>                              | <b>372.463.078.905</b> | <b>279.643.154.578</b> |
| - Vay ngân hàng  | 372.463.078.905        | 279.643.154.578        |
| <i>Ngân Hàng Đầu Tư &amp; Phát Triển - CN Gia Định</i> | 65.534.076.289         | 32.484.717.625         |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)</i>    | 11.955.147.347         | 15.939.147.347         |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (USD)</i>    | 172.001.512.449        | 195.285.783.099        |
| <i>Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn</i>  | 65.754.242.851         |                        |
| <i>Ngân hàng HSBC VN</i>                               | 18.723.230.201         |                        |
| <i>Ngân hàng ANZ</i>                                   | 38.494.869.768         | 35.933.506.507         |
| - Vay đối tượng khác                                   | -                      | -                      |
| <b>11.2. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>372.463.078.905</b> | <b>279.643.154.578</b> |

**Ghi chú:**

Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.

### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | 31/12/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>12.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>  | <b>8.284.818.698</b> | <b>28.809.242.137</b> |
| - Thuế GTGT                          | -                    | -                     |
| - Thuế TTĐB                          | -                    | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu               | -                    | -                     |
| - Thuế TNDN                          | 7.400.217.275        | 28.122.937.712        |
| - Thuế tài nguyên                    | -                    | -                     |
| - Thuế nhà đất                       | -                    | -                     |
| - Tiền thuê đất                      | -                    | -                     |
| - Các loại thuế khác                 | 884.601.423          | 686.304.425           |
| + <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>       | 884.601.423          | 682.117.140           |
| + <i>Các loại thuế khác</i>          | -                    | 4.187.285             |
| <b>12.2. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| - Các khoản phí, lệ phí              | -                    | -                     |
| - Các khoản phải nộp khác            | -                    | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>8.284.818.698</b> | <b>28.809.242.137</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | 31/12/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay            | 1.478.134.957        | 1.002.910.982        |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ              | -                    | -                    |
| - Trích trước chi phí tiền thuế thuê đất | -                    | -                    |
| - Trích trước chi phí thi công           | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>1.478.134.957</b> | <b>1.002.910.982</b> |

### 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý                        | 899.613.523           | 899.613.523           |
| - BHYT, BHXH, BHTN                              | -                     | 219.333.706           |
| - KPCĐ  | 96.346.990            | 232.409.822           |
| - Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng) | 2.900.909.146         | 375.757.575           |
| - Phải trả về cổ phần hoá                       | -                     | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | -                     | -                     |
| - Cổ tức phải trả                               | -                     | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác             | 10.859.119.764        | 11.986.319.563        |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>14.755.989.423</b> | <b>13.713.434.189</b> |

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2014 là:

|  |                       |
|--|-----------------------|
| Chi phí đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng | 2.265.828.000         |
| Chi khen thưởng, lễ tết                            | 1.000.000.000         |
| Công Ty IKEA TRADING HONGKONG                      | 1.249.025.783         |
| Công Ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh         | 4.222.437.516         |
| Công Ty TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)                 | 925.066.987           |
| Công Ty BALLARD DESIGNS                            | 415.152.576           |
| Công Ty EAST WEST MANUFACTURING                    | 440.616.757           |
| Các đối tượng khác                                 | 340.992.145           |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>10.859.119.764</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

#### 15.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  | <u>31/12/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 23.606.590               | 90.741.221               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -                        | -                        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | -                        | -                        |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | 90.741.221               | -                        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>23.606.590</b>        | <b>90.741.221</b>        |

#### 15.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|   | <u>31/12/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | -                        | -                        |
| Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã được ghi nhận từ các năm trước             | -                        | (70.255.149)             |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp         | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| - Số dư đầu năm nay                            | 139.245.880.000 | 171.657.714.793         | (2.125.000.000) | 35.483.599.600           | 10.109.909.000            | 141.526.113.333                      |
| - Tăng trong năm                               | -               | -                       | (295.000.000)   | -                        | -                         | 59.265.060.996                       |
| Trong đó:                                      |                 |                         |                 |                          |                           |                                      |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu              | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay                 | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 59.265.060.996                       |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước                 | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    |
| - Tăng khác (do mua cổ phiếu quỹ)              | -               | -                       | (295.000.000)   | -                        | -                         | -                                    |
| - Giảm trong năm                               | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 13.910.948.348                       |
| Trong đó:                                      |                 |                         |                 |                          |                           |                                      |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ |                 |                         |                 |                          |                           |                                      |
| . Quỹ Đầu tư phát triển                        | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    |
| . Quỹ Dự phòng tài chính                       | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    |
| . Quỹ Khen thưởng phúc lợi                     | -               | -                       | -               | -                        | -                         | -                                    |
| - Chia cổ tức                                  | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 13.410.754.598                       |
| - Giảm khác                                    | -               | -                       | -               | -                        | -                         | 500.193.750                          |
| - Số dư cuối năm                               | 139.245.880.000 | 171.657.714.793         | (2.420.000.000) | 35.483.599.600           | 10.109.909.000            | 186.880.225.981                      |

#### 16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Cuối năm               | %                | Đầu năm                | %                |
|---|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước                                 | -                      | 0,00%            | -                      | 0,00%            |
| Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...) | 139.245.880.000        | 100,00%          | 139.245.880.000        | 100,00%          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>139.245.880.000</b> | <b>100%</b>      | <b>139.245.880.000</b> | <b>100%</b>      |
| * Thặng dư vốn cổ phần                                  | 171.657.714.793        |                  | 171.657.714.793        |                  |
| * Cổ phiếu ngân quỹ                                     | (2.420.000.000)        | 242.000 cổ phiếu | (2.125.000.000)        | 212.500 cổ phiếu |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

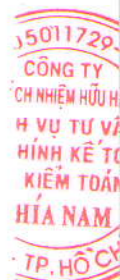
### 16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                             | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 139.245.880.000 | 139.245.880.000 |
| + Vốn góp đầu năm           | 139.245.880.000 | 139.245.880.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 139.245.880.000 | 139.245.880.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  | 13.410.754.598  | 27.123.627.650  |

### 16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

chưa công bố 20%



### 16.5. Cổ phiếu

|  | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13.924.588        | 13.924.588        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.924.588        | 13.924.588        |
| + Cổ phiếu thường                        | 13.924.588        | 13.924.588        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | 242.000           | 212.500           |
| + Cổ phiếu thường                        | 242.000           | 212.500           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.682.588        | 13.712.088        |
| + Cổ phiếu thường                        | 13.682.588        | 13.712.088        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### 16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 35.483.599.600    | 35.483.599.600    |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 10.109.909.000    | 10.109.909.000    |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                 | -                 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 45.846.813        | 45.846.813        |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### *Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

#### *16.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:*

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

#### *16.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

#### *16.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

#### *16.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:*

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 17. DOANH THU

**Chỉ tiêu**

Năm 2014  
VND

Năm 2013  
VND

**17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**- Tổng doanh thu**

889.373.448.657 804.637.095.168

+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

858.392.035.626 771.032.337.348

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

30.981.413.031 33.604.757.820

**- Các khoản giảm trừ doanh thu**

- -

+ Chiết khấu thương mại

- -

+ Giảm giá hàng bán

- -

+ Hàng bán bị trả lại

- -

+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

- -

+ Thuế TTĐB

- -

+ Thuế xuất khẩu

- -

**- Doanh thu thuần**

889.373.448.657 804.637.095.168

Trong đó:

+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá

858.392.035.626 771.032.337.348

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

30.981.413.031 33.604.757.820

**17.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

11.321.817.485 8.185.888.672

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

8.714.546.818 7.177.053.036

- Lãi bán chứng khoán

- -

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

35.158.400 40.158.400

- Hoa hồng ủy thác

- 335.001.941

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

2.314.835.068 631.009.697

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

257.277.199 2.665.598

**17.3. Thu nhập khác**

2.970.585.323 146.894.181.693

- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

2.565.401.971 146.359.745.455

- Cán trừ công nợ

208.734.412 -

- Công nợ không ai đòi

- 404.366.734

- Thu nhập khác

196.448.940 130.069.504

### 18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Năm 2014  
VND

Năm 2013  
VND

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp

713.009.399.334 661.345.361.105

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

9.336.160.176 9.591.066.788

**Tổng cộng**

722.345.559.510 670.936.427.893

### 19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Năm 2014  
VND

Năm 2013  
VND

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(774.050.530) (160.771.000)

- Chi phí lãi vay

16.628.221.304 18.457.096.810

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

8.366.109.756 3.872.409.242

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

369.249.955 1.251.869.978

- Lỗ bán ngoại tệ

17.728.249 -

- Lỗ do bán chứng khoán

43.662.672 -

**Tổng cộng**

24.650.921.406 23.420.605.030

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 20. CHI PHÍ KHÁC

|  | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND       |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp          | 177.572.466          | 460.484.370           |
| - Thanh lý hàng, nguyên vật liệu tồn lâu ngày, hư hỏng | 374.591.143          | 826.777.287           |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                            | 1.310.179.754        | 61.079.360.628        |
| - Chi phí khác   | 293.838.714          | 254.508.497           |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>2.156.182.077</b> | <b>62.621.130.782</b> |

### 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2014<br>VND       | Năm 2013<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 18.101.408.268        | 36.082.920.998        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>18.101.408.268</b> | <b>36.082.920.998</b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| Chỉ tiêu   | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 77.433.603.895  | 127.480.544.941 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 5.208.489.476   | 16.570.118.455  |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | 5.243.647.876   | 16.610.276.855  |
| Chi phí phát triển, chi phí không hợp lý hợp lệ khác   | 5.136.345.193   | 16.247.311.973  |
| CLTG cuối kỳ (TGNH, ký quỹ ngắn hạn, phải thu)   | 107.302.683     | 362.964.882     |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | (35.158.400)    | (40.158.400)    |
| Cổ tức, lợi nhuận nhận được trong năm  | (35.158.400)    | (40.158.400)    |
| - Tổng thu nhập chịu thuế  | 82.642.093.371  | 144.050.663.396 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (thuế suất 22%)  | 18.101.408.268  | 36.082.920.998  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ   | 18.181.260.542  | 36.012.665.849  |
| - Thuế TNDN hoãn lại năm trước trở thành đã thực hiện năm nay                                | (79.852.274)    | 70.255.149      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 67.134.631      | (160.996.370)   |
| - Thuế TNDN hoãn lại năm trước hoàn nhập năm nay   | 90.741.221      | (70.255.149)    |
| - Thuế TNDN hoãn lại năm nay   | (23.606.590)    | (90.741.221)    |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 59.265.060.996  | 91.558.620.312  |

#### Ghi chú:

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc về vấn đề sau: Trong năm 2014, Công ty có các khoản chi phí phát triển 2.664.420.000 đồng, số tiền này đã đưa vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm nhưng không có chứng từ hợp lý hợp lệ nên loại ra khi tính thuế TNDN.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|   | Năm 2014<br>VND   | Năm 2013<br>VND      |
|---|-------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế            | (23.606.590)      | (160.996.370)        |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | -                 | -                    |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)        | -                 | -                    |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*) | -                 | -                    |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)     | 90.741.221        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>67.134.631</b> | <b>(160.996.370)</b> |

### 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| Chỉ tiêu                         | Năm 2014<br>VND        | Năm 2013<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 577.926.717.061        | 397.832.364.720        |
| 2. Chi phí nhân công             | 135.673.090.496        | 121.654.014.295        |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ         | 9.151.504.264          | 11.650.684.944         |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 137.503.444.992        | 7.403.854.682          |
| 5. Chi phí khác bằng tiền        | 33.806.122.072         | 66.243.258.817         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>894.060.878.885</b> | <b>604.784.177.458</b> |

### 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 59.265.060.996  | 91.558.620.312  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | -               | -               |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | -               | -               |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông   | 59.265.060.996  | 91.558.620.312  |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 13.697.932      | 13.825.458      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 4.327           | 6.622           |

### IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác:

Trong năm 2014, Công ty Gilimex có nhận Quyết định số 2791/QĐ-DT-TT, ngày 28/11/2014 của Cục trưởng Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc thanh tra thuế tại Công Ty CP SX Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh, thời kỳ thanh tra: năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012. Ngày 06/02/2015, Cục thuế Hồ Chí Minh ra Quyết định số 478/QĐ-CT-XP về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế. Theo Quyết định này, Cục thuế Hồ Chí Minh:

|                            |               |
|----------------------------|---------------|
| + Truy thu số tiền thuế:   | 1.821.941.655 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.818.547.896 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.393.759     |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

|  |               |
|--|---------------|
| + Phạt vi phạm hành chính về thuế, số tiền:                      | 697.740.451   |
| <i>Phạt 10% trên số tiền thuế khai thiếu</i>                     | 93.257.512    |
| <i>Phạt chậm nộp trên số tiền thuế khai thiếu</i>                | 604.482.939   |
| Tổng cộng số tiền thuế truy thu và tiền phạt Công ty Gilimex là: | 2.519.682.106 |

### 2. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

|  | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| <i>Lương và thưởng của các thành viên BGD</i>  | 3.780.000.000   | 3.780.000.000   |
| <i>Lương và thưởng của các thành viên HĐQT</i> | 528.000.000     | 528.000.000     |

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                                   | Mối quan hệ | Giao dịch     | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|---|-------------|---------------|----------------------------|
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ                           | Công ty con | Mua hàng      | 57.290.427.954             |
| Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương               | Công ty con | Mua hàng      | 19.008.252.433             |
| Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương | Công ty con | Bán hàng      | 5.945.152.634              |
| CTy TNHH MTV BĐS Gia Định                           | Công ty con | Thuê VP       | 272.157.135                |
|   |             | Bán văn phòng | 1.981.818.182              |
| <b>Cộng</b>   |             |               | <b>84.497.808.338</b>      |

#### c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2014 với các bên có liên quan :

| Các bên liên quan                                   | Mối quan hệ | Nội dung               | Số dư công nợ         |
|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| Công Ty TNHH May Thanh Mỹ                           | Công ty con | Phải thu tiền bán TSCĐ | 8.799.726.283         |
|   |             | Phải thu tiền gia công | 4.991.612.265         |
| CTy TNHH MTV BĐS Gia Định                           | Công ty con | Phải thu khác          | 3.610.747.092         |
| Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex PPJ            | Công ty con | Khoản vay              | 26.152.726.119        |
|   |             | Phải thu khác          | 9.432.432.233         |
| Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương | Công ty con | Phải thu khác          | 3.143.918.990         |
|   |             | Phải thu tiền hàng     | 5.945.152.634         |
| Công Ty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương               | Công ty con | Phải thu khác          | 6.361.637.334         |
|   |             | Nợ Phải trả            | 1.676.315.335         |
| <b>Cộng</b>   |             |                        | <b>70.114.268.285</b> |

### 3. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

### 4. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

#### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

#### e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                                  | Từ 1 năm trở xuống     | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|----------------------------------|------------------------|----------------|------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>       |                        |                |            |                        |
| Phải trả cho người bán           | 54.088.725.700         | -              | -          | 54.088.725.700         |
| Người mua trả tiền trước         | 278.125.188            | -              | -          | 278.125.188            |
| Vay và nợ                        | 372.463.078.905        | -              | -          | 372.463.078.905        |
| Phải trả người lao động          | 22.299.276.047         | -              | -          | 22.299.276.047         |
| Chi phí phải trả                 | 1.478.134.957          | -              | -          | 1.478.134.957          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 11.855.080.277         | -              | -          | 11.855.080.277         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>462.462.421.074</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>   | <b>462.462.421.074</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

### h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

### j. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá", do đó tỷ giá Công ty sử dụng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng được Ngân Hàng Nhà Nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tỷ giá bình quân liên ngân hàng thay đổi không đáng kể nên Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

### k. Rủi ro về giá


Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

## 6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập ngày 07 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

  
Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc

  
Lê Hùng